

**TỔNG
CÔNG TY
LẮP MÁY
VIỆT NAM
- CTCP**

Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, L=HÀ NỘI, CN=
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT
NAM - CTCP,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MIST.0100106313
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.28
17:15:17
+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-58
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-53
Phụ lục số 01: Các khoản Vay ngắn hạn	54-55
Phụ lục số 02: Các khoản Vay dài hạn	56
Phụ lục số 03: Thông tin so sánh	57-58

ĐÓI
CỎ
CHN
NG
A.
H E

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là ông Nguyễn Văn Hùng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Tổng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thuyết minh số 2.4 - "Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ", đến thời điểm phát hành báo cáo này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.062.648.716.313	6.070.071.610.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.139.928.073.622	2.650.144.709.382
111	1. Tiền		976.525.303.478	1.659.825.709.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.163.402.770.144	990.319.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	792.480.038.359	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.187.137.860.506	394.657.822.147
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(394.657.822.147)	(394.657.822.147)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.093.749.487.224	2.802.989.701.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.001.188.133.995	2.779.357.914.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	555.884.579.713	431.423.574.051
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	375.804.358.385	363.254.716.192
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(839.127.584.869)	(771.046.502.885)
140	IV. Hàng tồn kho	9	35.461.179.145	509.926.490.304
141	1. Hàng tồn kho		35.461.179.145	509.926.490.304
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.029.937.963	107.010.709.094
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	15	745.121.431	313.601.362
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	90.264.352.753
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	284.816.532	16.432.754.979
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		648.168.791.597	650.985.499.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		171.000.000	171.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	171.000.000	171.000.000
220	II. Tài sản cố định		72.926.771.804	68.386.481.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	56.993.427.002	55.654.941.554
222	- Nguyên giá		412.121.109.018	433.105.347.246
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(355.127.682.016)	(377.450.405.692)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.845.317.752	2.065.295.932
225	- Nguyên giá		3.519.650.908	3.519.650.908
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.674.333.156)	(1.454.354.976)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	14.088.027.050	10.666.243.719
228	- Nguyên giá		15.958.728.212	12.465.728.212
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.870.701.162)	(1.799.484.493)
240	III. Bất động sản đầu tư	14	9.662.600.694	10.815.178.770
241	- Nguyên giá		57.127.963.520	57.127.963.520
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.465.362.826)	(46.312.784.750)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	36.951.876.644	38.059.007.898
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.951.876.644	38.059.007.898
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	446.752.982.184	448.555.662.044
261	1. Đầu tư vào công ty con		49.498.345.589	49.498.345.589
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		271.222.251.568	271.222.251.568
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		248.959.582.264	248.959.582.264
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(122.927.197.237)	(121.124.517.377)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		81.703.560.271	84.998.169.097
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	15	81.703.560.271	82.687.929.097
272	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	-	2.310.240.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.710.817.507.910	6.721.057.109.447

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.710.417.074.797	5.256.250.090.260
310	I. Nợ ngắn hạn		4.958.429.222.911	4.647.843.541.504
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.187.531.682.525	1.434.234.469.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.141.149.725.415	454.003.737.246
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	21	398.266.125	403.510.125
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	110.578.718.039	69.212.222.709
315	5. Phải trả người lao động		116.615.793.064	89.831.753.306
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.599.261.589.633	1.364.978.507.993
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	23	687.702.368	743.341.460
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	22	176.947.455.835	177.594.249.242
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	539.930.449.817	627.387.325.271
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	1.682.556.954	374.868.178.544
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		83.645.283.136	54.586.246.413
330	II. Nợ dài hạn		751.987.851.886	608.406.548.756
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	23	13.072.930.636	13.076.185.471
338	2. Phải trả dài hạn khác	22	1.151.886.839	1.151.886.839
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	58.340.776	408.385.378
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	24	737.704.693.635	593.770.091.068
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	2.000.400.433.113	1.464.807.019.187
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		797.261.040.000	797.261.040.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		797.261.040.000	797.261.040.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		361.389.180.395	119.083.256.395
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		841.750.212.718	548.462.722.792
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		275.262.262.069	41.327.570.894
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		566.487.950.649	507.135.151.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.710.817.507.910	6.721.057.109.447

[Signature]

[Signature]



Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.035.113.520.816	3.032.144.703.503
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.035.113.520.816	3.032.144.703.503
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.458.227.441.907	2.947.082.998.057
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		576.886.078.909	85.061.705.446
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	29	92.554.508.332	91.953.851.936
23	8. Chi phí tài chính	30	77.871.397.340	90.994.345.885
24	Trong đó: Chi phí đi vay		16.581.185.861	33.679.215.605
25	9. Chi phí bán hàng	31	(227.135.019.023)	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	107.484.156.366	14.376.302.179
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		711.220.052.558	71.644.909.318
31	12. Thu nhập khác	33	10.828.937.776	14.631.833.132
32	13. Chi phí khác		20.009.000	1.235.498.004
40	14. Lợi nhuận khác		10.808.928.776	13.396.335.128
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		722.028.981.334	85.041.244.446
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	153.230.790.685	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	2.310.240.000	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		566.487.950.649	85.041.244.446

[Signature]

[Signature]



Lại Việt Tân
Người lập

Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		722.028.981.334	85.041.244.446
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.678.299.417	4.641.259.234
03	- Các khoản dự phòng		(159.367.257.179)	458.450.640.783
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		43.111.769.930	(14.254.557.770)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(31.139.486.209)	(40.257.918.938)
06	- Chi phí đi vay		16.581.185.861	33.679.215.605
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		595.893.493.154	527.299.883.360
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(249.858.897.298)	(1.033.253.083.522)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		474.465.311.159	(36.322.600.584)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		705.937.310.459	854.697.932.624
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		552.848.757	21.444.022.848
14	- Chi phí đi vay đã trả		(16.700.777.342)	(33.992.787.055)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(115.256.718.003)	(366.960.722)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.835.500.000)	(12.216.525.634)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.393.197.070.886	287.289.881.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.086.279.396)	(5.908.405.964)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.276.126.852	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(792.480.038.359)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.134.154.411
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.141.227.172	34.496.243.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(770.148.963.731)	29.721.991.763
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		586.531.661.996	1.102.747.755.808
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(673.988.537.450)	(1.183.890.629.920)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(350.044.602)	(350.044.602)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.244.000)	(18.221.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.812.164.056)	(81.511.139.714)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

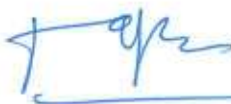
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		535.235.943.099	235.500.733.364
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.650.144.709.382	2.908.659.781.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45.452.578.859)	34.263.310.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.139.928.073.622</u>	<u>3.178.423.824.651</u>



Lại Việt Tân
Người lập



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng, được thành lập theo quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 10/08/2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần hai ngày 06/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Tổng Công ty TNHH MTV chính thức chuyển sang Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 797.261.040.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 797.261.040.000 VND; tương đương 79.726.104 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 714 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 828 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công và lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế;
- Đầu tư xây dựng các công trình bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch, lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải hàng hóa và các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi lĩnh vực ngành nghề đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông, đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống cho các dây chuyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất của Tổng Công ty và ngoài xã hội, đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn, đào tạo và thực hiện việc đưa lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng công ty) đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài;
- Kinh doanh, sản xuất vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải, làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

1.3 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số hạng mục của công trình đặc thù của hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản có thời gian trên 12 tháng.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận của Tổng Công ty tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do Tổng Công ty đã thực hiện quyết toán một số dự án ở giai đoạn cuối với tỷ suất lợi nhuận cao, đồng thời hoàn nhập dự phòng bảo hành đối với các dự án đã hết thời hạn bảo hành.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 41 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam - CTCP được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV theo quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, các công việc liên quan đến quyết toán cổ phần hóa đang được tiếp tục thực hiện và Tổng Công ty chưa nhận được quyết định của Cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính giá thành hoạt động xây lắp;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
--------------------------	---------	-----

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về thời gian và chi phí bảo hành thực tế.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ (đối với kỳ so sánh khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập giảm chi phí bán hàng trong kỳ kế toán.)

2.23 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Giá vốn Hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành phù hợp với doanh thu và được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.29 . Bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.31 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xây lắp nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.945.408	966.629.505
Tiền gửi không kỳ hạn	976.517.358.070	1.658.859.079.877
Các khoản tương đương tiền	2.163.402.770.144	990.319.000.000
	<u>3.139.928.073.622</u>	<u>2.650.144.709.382</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VND	25.794.731.571
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	51.761.372.187
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	9.472.577.879
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	USD	475.909.885.266
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	USD	302.119.098.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội Sở	USD	9.935.409.844
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	USD	78.624.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	EUR	9.021.713.118
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội Sở	EUR	2.162.084
- Các Ngân hàng khác	VND	13.876.408.048
		976.517.358.070

	<u>Loại tiền</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u> VND
Các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	VND	03 tháng	300.203.835.616
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	01 tháng	10.527.789.041
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	VND	01 tháng - 03 tháng	536.909.753.425
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	03 tháng	140.564.164.384
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	VND	03 tháng	28.098.013.699
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	VND	01 tháng	50.091.095.890
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	USD	01 tháng	841.152.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	USD	03 tháng	210.544.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1	EUR	03 tháng	45.312.118.089
			2.163.402.770.144

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	792.480.038.359	792.480.038.359	-	-	-	-
Cho vay ⁽²⁾	394.657.822.147	-	(394.657.822.147)	394.657.822.147	-	(394.657.822.147)
	<u>1.187.137.860.506</u>	<u>792.480.038.359</u>	<u>(394.657.822.147)</u>	<u>394.657.822.147</u>	<u>-</u>	<u>(394.657.822.147)</u>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

(1) Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch 1

- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ

Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị
VND		VND
VND	06 tháng	584.621.819.181
VND	06 tháng	187.833.287.671
VND	06 tháng	20.024.931.507
		<u>792.480.038.359</u>

(2) Các khoản cho vay

Tên đối tượng	Hợp đồng cho vay	Lãi suất năm	Mục đích vay	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Số dư cuối kỳ (VND)	Số dư đầu năm (VND)
Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Số 14/HĐVV-TP022007-TCT/2007	9,8%/năm (Đã có sửa đổi tính lãi theo thông báo của Bên A ở các Phụ lục)	Thi công công trình Cao ốc Thùy Vân và Cao ốc Đông Xuyên	12 tháng (Được gia hạn đến ngày 20/08/2009 tại Phụ lục 02)	Tín chấp	13.973.308.000	13.973.308.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Số 05/HĐVV-TCT/2010	Thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi	Khoản tín dụng căn cứ theo dư nợ gốc tại 31/12/2009 của các HĐ cũ	Tạm tính đến ngày 31/12/2010	Tín chấp	92.068.569.933	92.068.569.933
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Số 080113/HĐVV/Lilama-Lilama 45.3	9,31%/năm	Xây dựng tòa nhà Hangar và khu phụ trợ thuộc Dự án A75	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Tín chấp	24.190.124.044	24.190.124.044
Công ty Cổ phần Lisemco	Số 15122008/HĐTD/Lisemco-DANHHT; 02/TCT-LISEMCO/ĐTGĐ2; 04/TCT-LISEMCO/CSĐTB	6,00%/năm	Khoản tín dụng căn cứ theo dư nợ gốc tại 31/12/2009 của các HĐ cũ. (Ghi chú: Mục đích này có tính chất y hệt như hợp đồng số 05/HĐVV-TCT/2010 của công ty Lilama 45.1).	Tạm tính đến ngày 31/12/2010.	Tín chấp	223.245.490.955	223.245.490.955
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	Hợp đồng tín dụng số 01102010/TCT-HĐNN gồm 2 khoản vay A và B. Khoản vay A giá trị 21.277.023.765 VND, khoản vay B giá trị: 19.869.275.943 VND	Khoản vay A: 13%/năm; Khoản vay B: lãi thả nổi	Hỗ trợ Công ty Lilama Hà Nội trong quá trình tái cơ cấu Nhà máy thép mạ kẽm mạ màu	15/10/2010 - 01/05/2011	Tín chấp	10.968.396.011	10.968.396.011
	Hợp đồng vay vốn số 10/HĐVV-TCT/2010	Lãi suất cho vay sẽ được bên cho vay thông báo cụ thể theo từng kỳ tính lãi	Căn cứ dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2009 của các Hợp đồng vay vốn số 12/HĐVV-TCT/2009, số 06/HĐVV-TP022007-TCT/2007, số 07/HĐVV-TP TCT/2007	Tạm tính đến ngày 31/12/2010.	Tín chấp	30.211.933.204	30.211.933.204
Tổng cộng						394.657.822.147	394.657.822.147

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		49.498.345.589	24.222.085.180	49.498.345.589	24.114.949.753
- Công ty Cổ phần Lilama 5	LO5	16.930.636.761	16.930.636.761	16.930.636.761	16.930.636.761
- Công ty Cổ phần Lilama 7	LM7	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	LM35	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT (*)		8.492.667.900	2.574.022.891	8.492.667.900	2.569.464.071
Đầu tư vào Công ty liên kết		6.990.040.928	4.717.425.528	6.990.040.928	4.614.848.921
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	L45	271.222.251.568	203.721.957.628	271.222.251.568	205.631.772.915
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	L43	18.908.271.421	-	18.908.271.421	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	L44	7.002.100.000	-	7.002.100.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama		5.188.680.200	-	5.188.680.200	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	LCD	29.697.241.118	29.697.241.118	29.697.241.118	29.697.241.118
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama		3.907.800.000	3.907.800.000	3.907.800.000	3.907.800.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	L10	1.100.135.974	936.162.588	1.100.135.974	936.162.588
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	LM8	52.111.309.091	52.111.309.091	52.111.309.091	52.111.309.091
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	L61	86.688.820.750	86.688.820.750	86.688.820.750	86.688.820.750
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	L63	28.832.055.556	-	28.832.055.556	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long		37.785.837.458	30.380.624.081	37.785.837.458	30.169.371.481
- Công ty Cổ phần BV Invest	PVY	248.959.582.264	218.808.939.376	248.959.582.264	218.808.939.376
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	HNA	19.799.036.703	-	19.799.036.703	-
		2.165.892.592	2.131.013.363	2.165.892.592	2.131.013.363
		85.696.088.606	85.696.088.606	85.696.088.606	85.696.088.606
		35.716.560.384	35.716.560.384	35.716.560.384	35.716.560.384
		16.169.971.505	5.853.244.549	16.169.971.505	5.853.244.549
		86.548.866.279	86.548.866.279	86.548.866.279	86.548.866.279
		2.863.166.195	2.863.166.195	2.863.166.195	2.863.166.195
		569.680.179.421	446.752.982.184	569.680.179.421	448.555.662.044
			(122.927.197.237)		(121.124.517.377)

(*) Công ty con đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư đã niêm yết, do các cổ phiếu của các đơn vị nhận đầu tư này có khối lượng giao dịch ít trên thị trường chứng khoán, không có tính thanh khoản nên Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026 của các Công ty này.

Theo đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 đã được Bộ Xây dựng thông qua tại văn bản số 5360/BXD-KHTC ngày 23/11/2023 và Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/01/2024. Theo đó, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ duy trì tỷ lệ sở hữu 36% vốn điều lệ tại 02 Công ty liên kết (Công ty Cổ phần Lilama 10 và Công ty Cổ phần Lilama 18) và thoái vốn toàn bộ vốn đầu tư tại các công ty còn lại (19 Công ty). Riêng đối với Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD (Lilama Sea), trong thời gian tới tùy thuộc vào tình hình làm việc tại Brunei và trong khu vực, Tổng Công ty sẽ xem xét lựa chọn việc để Lilama Sea tiếp tục hoạt động theo phương án hiệu quả nhất hoặc chuyển nhượng/giải thể để thu hồi vốn.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:					
Tên Công ty		Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>					
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD		Brunei	99,00%	99,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 5		Tỉnh Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 7		Thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama		Tỉnh Ninh Bình	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT		Thành phố Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn thiết kế

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Tỉnh Quảng Ngãi	40,83%	40,83%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Thành phố Đồng Nai	35,06%	35,06%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Thành phố Hà Nội	27,93%	27,93%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Thành phố Hà Nội	36,18%	36,18%	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Thành phố Hà Nội	45,45%	45,45%	Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Lilama 10	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 18	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Tỉnh Bắc Ninh	41,10%	41,10%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Thành phố Hải Phòng	36,00%	36,00%	Xây lắp
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Thành phố Hồ Chí Minh	4,03%	4,03%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt (Lilama SHB)	Thành phố Đà Nẵng	2,00%	2,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Tỉnh Nghệ An	3,71%	3,71%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Tỉnh Phú Thọ	18,74%	18,74%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	Tỉnh Quảng Ninh	0,71%	0,71%	Sản xuất xi măng
- Công ty Cổ phần BV Invest	Thành phố Hà Nội	11,96%	11,96%	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	Tỉnh Quảng Ngãi	5,64%	5,64%	Xử lý, tái chế chất thải

10/03/2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	18.947.749.215	(7.894.663.682)	23.672.587.620	(7.894.663.682)
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	339.501.827	-	342.148.817	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.389.650.896	(4.382.686.724)	4.389.650.896	(4.382.686.724)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	157.452.089	-	157.452.089	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.511.976.958	(3.511.976.958)	3.511.976.958	(3.511.976.958)
- Công ty Cổ phần Lilama 10	229.156.513	-	229.156.513	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	636.262.187	-	4.982.630.885	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	13.587.877	-	13.587.877	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	3.930.509	-	924.826	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	17.435.475	-	17.435.475	-
- Công ty Cổ phần Lilama 7	120.673.238	-	120.673.238	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	9.253.776.844	-	9.345.576.844	-
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	274.344.802	-	561.373.202	-



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	2.982.240.384.780	(384.707.624.021)	2.755.685.326.675	(321.044.717.682)
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Ban QLDA chuyên ngành Điện	1.080.156.255.454	-	66.684.513.050	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC	204.352.568.988	(204.352.568.988)	232.306.651.450	(194.351.387.399)
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	162.200.665	(162.200.665)	961.200.665	(961.200.665)
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	41.701.310.925	(41.701.310.925)	41.539.620.068	(41.539.620.068)
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban QLDA Điện	360.674.363.419	-	825.575.010.999	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	(39.000.402.901)	39.000.402.901	(39.000.402.901)
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng-Quảng Trạch	879.816.223.125	-	877.867.450.765	-
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA	142.342.140.826	(42.702.642.248)	141.892.684.930	-
- BQLDA truyền tải điện-CN TCT truyền tải điện QG (trạm 500 KV Lai Châu)	-	-	133.523.807.731	-
- BQLDA truyền tải điện-CN TCT truyền tải điện QG (trạm 500 KV Tây Hà Nội)	-	-	83.344.239.221	-
- Thyssenkrupp Nucera Italy S.R.L.	50.237.994.825	-	85.159.969.581	-
- Phải thu của khách hàng khác	183.796.923.652	(56.788.498.294)	227.829.775.314	(45.192.106.649)
	3.001.188.133.995	(392.602.287.703)	2.779.357.914.295	(328.939.381.364)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	67.554.807.000	(36.046.842.355)	47.099.996.955	(35.105.842.355)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	36.304.803.005	(28.367.478.543)	35.363.803.005	(27.426.478.543)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	11.431.018.327	(7.679.363.812)	11.431.018.327	(7.679.363.812)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	2.839.498.241	-	305.175.623	-
- Công ty Cổ phần Lilama 18	16.979.487.427	-	-	-
Bên khác	488.329.772.713	(90.153.067.857)	384.323.577.096	(89.653.067.857)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Văn Phú	75.454.576.953	-	-	-
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Vũng Áng	34.630.849.904	-	34.630.849.904	-
- Mitsubishi Heavy Industries, Ltd	127.958.000.400	-	127.958.000.400	-
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	52.906.111.200	-	59.250.698.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	65.824.121.244	(65.824.121.244)	65.824.121.244	(65.824.121.244)
- Trả trước cho người bán khác	131.556.113.012	(24.328.946.613)	96.659.907.548	(23.828.946.613)
	555.884.579.713	(126.199.910.212)	431.423.574.051	(124.758.910.212)

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	2.453.000.000	-	440.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP HCM	327.000.000	-	414.000.000	-
+ Công ty Đầu Giá Hợp Danh Tài Chính và Giá Cà Việt Nam	2.100.000.000	-	-	-
+ Công ty khác	26.000.000	-	26.000.000	-
- Phải thu tiền nộp cấp quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư ⁽¹⁾	12.599.352.199	(12.599.352.199)	13.466.222.516	(13.466.222.516)
- Liên danh PECOM-LILAMA (Trạm Kim Xá) ⁽²⁾	8.323.221.825	-	9.861.272.537	-
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽³⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Tạm ứng	5.636.741.574	-	4.740.121.850	-
- Phải thu về tiền cho vay	290.621.796.094	(290.621.796.094)	288.772.265.199	(286.777.750.132)
- Phải thu khác	43.050.936.813	(13.972.250.461)	32.855.524.210	(13.972.250.461)
	<u>375.804.358.385</u>	<u>(320.325.386.954)</u>	<u>363.254.716.192</u>	<u>(317.348.211.309)</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	171.000.000	-	171.000.000	-
	<u>171.000.000</u>	<u>-</u>	<u>171.000.000</u>	<u>-</u>

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	(3.131.988.200)	3.131.988.200	(3.131.988.200)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	86.183.932.671	(86.183.932.671)	83.535.687.460	(83.535.687.460)
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	18.882.829.335	(18.882.829.335)	18.187.028.584	(17.687.028.584)
	<u>108.198.750.206</u>	<u>(108.198.750.206)</u>	<u>104.854.704.244</u>	<u>(104.354.704.244)</u>
d) Trong đó: Phải thu các bên khác				
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	75.897.140.431	(75.897.140.431)	75.897.140.431	(75.897.140.431)
- Công ty Cổ phần Lisemco	144.066.231.662	(144.066.231.662)	144.066.231.662	(144.066.231.662)
- Hamon Research-Cottrell GmbH ⁽²⁾	9.787.321.680	-	9.787.321.680	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	8.330.407.947	(8.330.407.947)	8.330.407.947	(8.330.407.947)
- Các đối tượng khác	78.812.651.737	(25.013.185.923)	61.224.747.003	(25.880.056.240)
	<u>316.893.753.457</u>	<u>(253.306.965.963)</u>	<u>299.305.848.723</u>	<u>(254.173.836.280)</u>

(1) Đây là khoản ứng trước của Tổng Công ty để nộp tiền quyền sử dụng đất tại tòa nhà chung cư 21 tầng tại ngõ 124 Minh Khai, phường Tương Mai, Hà Nội. Tổng Công ty sẽ thu lại khoản tiền này của các cư dân chung cư khi hoàn thành các thủ tục cấp sổ hồng.

(2) Đây là số tiền Tổng Công ty được phép giải ngân từ tài khoản thanh toán chung (chuyên chi) của Liên danh Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bơm Châu Âu ("PECOM"- thành viên đứng đầu liên danh) mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An được sử dụng để nhận thanh toán từ Chủ đầu tư và thanh toán cho các nhà thầu phụ chi phí của từng thành viên trong liên danh cho việc thực hiện gói thầu CW03: "Cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng hệ thống tiêu trạm bơm Kim Xá và công trình phụ trợ".

(3) Khoản tiền Thuế nhập khẩu Tổng Công ty đứng ra trả thay cho Nhà thầu liên quan đến dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, khi quyết toán với Nhà thầu sẽ bù trừ số tiền này với số tiền Tổng Công ty phải trả.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	524.433.314.229	131.831.026.526	371.666.697.332	42.727.315.968
- Ban điều hành Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	204.352.568.988	-	232.306.651.450	37.955.264.051
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	41.701.310.925	-	41.539.620.068	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	12.597.651.580	-	12.597.651.580	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	9.043.466.795	-	9.043.466.795	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng	162.200.665	-	961.200.665	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	39.000.402.901	-	39.000.402.901	-
- Thyssenkrupp Nucera AG&Co. KGaA (dự án Hydrogen Neom)	142.342.140.826	99.639.498.578	-	-
- Ban quản lý dự án Điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam - Trạm Đăk Oac	24.526.636.301	17.168.645.411	-	-
- Các đối tượng khác	50.706.935.248	15.022.882.537	36.217.703.873	4.772.051.917
Trả trước cho người bán	168.089.000.028	41.889.089.816	168.089.000.028	43.330.089.816
- Công ty Cổ phần Lisemco	66.898.435.509	-	66.898.435.509	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	35.208.754.102	18.030.228.953	35.208.754.102	18.030.228.953
- Các đơn vị khác	65.981.810.417	23.858.860.863	65.981.810.417	25.299.860.863
Phải thu về cho vay	394.657.822.147	-	394.657.822.147	-
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	13.973.308.000	-	13.973.308.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	92.068.569.933	-	92.068.569.933	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	24.190.124.044	-	24.190.124.044	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	223.245.490.955	-	223.245.490.955	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	41.180.329.215	-	41.180.329.215	-
Phải thu khác	320.325.386.954	-	317.848.211.309	500.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Mỹ Trung Việt	11.112.235.998	-	11.112.235.998	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	139.755.658.922	-	139.755.658.922	-
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	34.687.139.168	-	34.716.811.216	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	86.183.932.671	-	83.535.687.460	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	18.882.829.335	-	18.187.028.584	500.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	3.131.988.200	-	3.131.988.200	-
- Các đơn vị khác	26.571.602.660	-	27.408.800.929	-
	1.407.505.523.358	173.720.116.342	1.252.261.730.816	86.557.405.784

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.001.325.785	-	1.317.126.256	-
Công cụ, dụng cụ	1.665.788.495	-	1.803.591.750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.794.064.865	-	506.805.772.298	-
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	-	162.703.025.894	-
- Trạm cắt 220KV Đăk Oac và các đường dây 220KV đấu nối	5.086.005.290	-	1.573.090.000	-
- Trạm biến áp 500KV Lai Châu	-	-	157.148.236.229	-
- Trạm biến áp 500KV Pleiku 2	-	-	159.670.597.207	-
- Dự án chuyển đổi nhiên liệu NMNĐ Ô Môn 1 sử dụng khí lò B	18.431.555.115	-	798.616.571	-
- Các công trình khác	8.276.374.460	-	24.912.206.397	-
	35.461.179.145	-	509.926.490.304	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414
- Dự án Nhà hỗn hợp cao tầng ở và làm việc tại phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414	36.156.356.414
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	795.520.230	795.520.230	1.902.651.484	1.902.651.484
- Cải tạo Tầng 3,4 tòa nhà EPC VP cơ quan Tổng Công ty số 124 Minh Khai	795.520.230	795.520.230	1.902.651.484	1.902.651.484
	36.951.876.644	36.951.876.644	38.059.007.898	38.059.007.898

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 192/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/06/2022, Tổng Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương hoàn trả lại dự án trên, đối với các chi phí đã bỏ ra, Tổng Công ty sẽ làm việc với UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đề nghị được hoàn trả lại.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	87.582.752.216	17.988.352.396	314.746.943.751	7.710.795.577	5.076.503.306	433.105.347.246
- Mua trong kỳ	-	236.934.444	-	3.669.793.806	105.780.000	4.012.508.250
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	687.902.400	-	687.902.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.550.248.878)	(134.400.000)	-	(25.684.648.878)
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	18.225.286.840	289.196.694.873	11.934.091.783	5.182.283.306	412.121.109.018
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	57.096.496.013	15.023.371.235	294.416.958.525	6.065.752.629	4.847.827.290	377.450.405.692
- Khấu hao trong kỳ	910.250.142	349.799.301	1.343.148.678	538.202.990	93.125.381	3.234.526.492
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(25.550.248.878)	(7.001.290)	-	(25.557.250.168)
Số dư cuối kỳ	58.006.746.155	15.373.170.536	270.209.858.325	6.596.954.329	4.940.952.671	355.127.682.016
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.486.256.203	2.964.981.161	20.329.985.226	1.645.042.948	228.676.016	55.654.941.554
Tại ngày cuối kỳ	29.576.006.061	2.852.116.304	18.986.836.548	5.337.137.454	241.330.635	56.993.427.002

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ có giá trị lớn hoặc đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý, nhượng bán/ Giá trị còn lại	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND
Cần trục bánh xích 100 tấn Model: 7100	Thanh lý, nhượng bán	6.486.648.878	-	2.508.199.074
Cần trục bánh xích 150 tấn Model: 7150	Thanh lý, nhượng bán	7.895.200.000	-	3.429.900.000
Cầu KOBELCO 7150 - 150 tấn	Thanh lý, nhượng bán	11.168.400.000	-	3.338.027.778
Cần trục thủy lực Demag 600T CC2800	Đang sử dụng	71.599.308.810	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 299.974.157.777 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	3.519.650.908
Số dư cuối kỳ	3.519.650.908
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.454.354.976
- Trích khấu hao	219.978.180
Số dư cuối kỳ	1.674.333.156
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.065.295.932
Tại ngày cuối kỳ	1.845.317.752

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.597.679.212	1.868.049.000	12.465.728.212
- Mua trong kỳ	-	3.493.000.000	3.493.000.000
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	5.361.049.000	15.958.728.212
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.799.484.493	1.799.484.493
- Khấu hao trong kỳ	-	71.216.669	71.216.669
Số dư cuối kỳ	-	1.870.701.162	1.870.701.162
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.597.679.212	68.564.507	10.666.243.719
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	3.490.347.838	14.088.027.050

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.738.049.000 VND

(*) Thông tin về giá trị quyền sử dụng đất:

- + Địa chỉ: Số 124, đường Minh Khai, phường Tương Mai, thành phố Hà Nội;
- + Diện tích: 2864,6 m²;
- + Mục đích sử dụng: xây dựng tòa nhà hỗn hợp cao tầng để ở và làm việc;
- + Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 23/03/2010.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Bắc Vinh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An nhằm cho thuê lâu dài. Bất động sản đầu tư có nguyên giá 57.127.963.520 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 30/06/2026 là 47.465.362.826 VND, khấu hao trong kỳ là 1.152.578.076 VND, giá trị còn lại của tài sản là 9.662.600.694 VND. Doanh thu từ bất động sản đầu tư phát sinh 6 tháng đầu năm 2026 là 365.141.802 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ cơ quan Tổng Công ty	550.903.030	190.366.183
Chi phí chờ phân bổ dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	-	1.178.788
Chi phí chờ phân bổ dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	4.574.996	26.964.387
Chi phí chờ phân bổ dự án chế tạo thép xanh H2GS	-	95.092.004
Chi phí chờ phân bổ dự án Điện Vũng Áng 2	102.140.065	-
Chi phí chờ phân bổ dự án chuyển đổi nhiên liệu NMNĐ Ô Môn I	30.833.333	-
Chi phí chờ phân bổ đội thi công số 2 – dự án Phà Rừng	56.670.007	-
	745.121.431	313.601.362
b) Dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ cho thuê cầu	543.018.133	1.116.690.218
Chi phí chờ phân bổ cơ quan Tổng Công ty	7.262.573.000	4.476.516.678
Chi phí chờ phân bổ tại dự án Bắc Vinh	1.222.022.916	147.631.453
Chi phí chờ phân bổ dài hạn dự án Nhiệt điện Vũng Áng 2	13.784.237	375.018.621
Chi phí chờ phân bổ dự án điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	79.333.333	-
Chi phí chờ phân bổ dự án Nhà máy Hydrogen NEOM	16.273.335	29.780.001
Chi phí chờ phân bổ thuê nhà xưởng (*)	71.775.000.000	76.125.000.000
Chi phí chờ phân bổ dự án chế tạo kết cấu thép 27 Module Dự án Thép xanh H2GS	96.158.787	230.681.820
Chi phí chờ phân bổ dự án chuyển đổi nhiên liệu Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I	519.390.811	186.610.306
Chi phí đội thi công số 2 – Dự án gia công dầm	12.386.830	-
Chi phí chờ phân bổ Ban dự án Điện Quảng Trạch II	163.618.889	-
	81.703.560.271	82.687.929.097

(*) Khoản chi phí chờ phân bổ đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Lilama 69.3 (bên liên quan) liên quan đến chi phí thuê mặt bằng và các khu vực tiện ích mà Tổng Công ty trả trước phục vụ thực hiện các dự án gia công chế tạo kết cấu thép.

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ	
		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	626.687.236.067	586.531.661.996	673.988.537.450	539.230.360.613	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I ⁽¹⁾	248.461.252.692	372.706.630.262	295.762.554.075	325.405.328.879	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽²⁾	241.753.791.828	140.046.526.520	241.753.791.828	140.046.526.520	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽³⁾	5.253.470.006	64.226.777.496	5.253.470.006	64.226.777.496	
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TTKDKHDN SGD ⁽⁴⁾	131.218.721.541	9.551.727.718	131.218.721.541	9.551.727.718	
Nợ dài hạn đến hạn trả	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	700.089.204	350.044.602	350.044.602	700.089.204	
	627.387.325.271	586.881.706.598	674.338.582.052	539.930.449.817	
b) Nợ dài hạn					
- Công ty CTTC TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁵⁾	1.108.474.582	-	350.044.602	758.429.980	
	1.108.474.582	-	350.044.602	758.429.980	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(700.089.204)	(350.044.602)	(350.044.602)	(700.089.204)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	408.385.378			58.340.776	

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	260.314.811.732	245.913.469.919
- Công ty Cổ phần Lilama 5	25.551.141.531	29.398.965.872
- Công ty Cổ phần Lilama 7	2.156.410.722	2.173.389.805
- Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	14.441.219.802	14.491.214.134
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	12.669.063.264	14.125.414.140
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	-	2.177.318.878
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	13.372.681.788	15.559.349.415
- Công ty Cổ phần Lilama 10	169.138.691.055	96.610.139.769
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	50.058.739.651
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	22.985.603.570	20.818.938.255
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	500.000.000
Bên khác	927.216.870.793	1.188.320.999.276
- Doosan Heavy Industries Việt Nam Co.,Ltd	11.042.811.500	11.080.959.584
- Tbea Hengyang Tranformer Co., Ltd	-	186.995.742.747
- Flsmidth Koch GMBH	86.559.908.398	86.859.571.780
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	48.593.258.691	49.335.191.063
- Công ty Cổ phần FECON	34.171.798.568	49.955.584.052
- Hamon Research-Cottrell Italia S.P.A	162.863.714.075	163.427.535.043
- Phải trả nhà cung cấp khác	583.985.379.561	640.666.415.007
	1.187.531.682.525	1.434.234.469.195

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2 - Công ty Cổ phần (EVNGENCO2) (*)	340.973.023.280	343.133.023.280
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội	100.000.000.000	-
- Ban QLDA điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)	586.402.116.478	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang	54.668.568.629	54.668.568.629
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú I	40.866.656.986	40.866.656.986
- Các đối tượng khác	18.239.360.042	15.335.488.351
	1.141.149.725.415	454.003.737.246

(*) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 2 - Công ty Cổ phần (EVNGENCO2) cho Tổng Công ty liên quan đến Dự án chuyển đổi nhiên liệu Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn I sử dụng khí lò B.

(**) Khoản tạm ứng của Chủ đầu tư là Ban QLDA điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Tổng Công ty liên quan đến Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch II.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.432.740.211	413.614.853	27.252.617.112	8.279.397.681	284.801.764	3.238.895.837
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	68.555.595.126	153.230.790.685	115.256.718.003	-	106.529.667.808
Thuế Thu nhập cá nhân	-	243.012.730	4.423.999.814	3.856.858.150	-	810.154.394
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.288.972.176	4.288.972.176	-	-
Các loại thuế khác	14.768	-	-	-	14.768	-
	<u>16.432.754.979</u>	<u>69.212.222.709</u>	<u>189.196.379.787</u>	<u>131.681.946.010</u>	<u>284.816.532</u>	<u>110.578.718.039</u>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	386.310.693	505.902.174
- Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1	1.139.826.311	1.139.826.311
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	752.071.323.479	752.071.323.479
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	2.956.122.436	4.878.958.835
- Công trình chế tạo Module thuộc Dự án thép xanh H2GS	17.952.626.576	30.150.680.443
- Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và 4	323.696.124.240	238.932.754.926
- Dự án Hydrogen Neom	76.193.665.684	212.460.114.772
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2	80.356.190.813	8.892.552.118
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	274.336.158.005	-
- Chi phí phải trả khác	70.173.241.396	115.946.394.935
	1.599.261.589.633	1.364.978.507.993

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 5	14.659.351.071	7.571.674.089
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	2.591.688.036	4.507.776.919
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	22.195.081.621	16.299.699.405
- Công ty Cổ phần Lilama 10	100.665.408.141	177.223.073.469
- Công ty Cổ phần Lilama 18	18.377.484.305	2.774.672.617
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	364.434.400	364.434.400
- Công ty Cổ phần Lilama 69.3	7.707.479.546	6.632.924.480
	166.560.927.120	215.374.255.379

21 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	398.266.125	403.510.125
	398.266.125	403.510.125

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	562.213.200	623.321.400
- Bảo hiểm xã hội	757.489.493	688.763.698
- Phải trả về cổ phần hoá	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	172.550.000	274.100.000
+ Công ty TNHH Nội thất HAVAR	124.100.000	124.100.000
+ Các đối tượng khác	48.450.000	150.000.000
- Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd	1.590.915.342	1.278.881.277
- Hamon Research-Cottrell GmbH (*)	162.329.193.500	162.891.164.000
- Đội thi công số 1 thuộc Tổng Công ty	-	5.507.693.556
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.335.094.300	6.130.325.311
	176.947.455.835	177.594.249.242
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.151.886.839	1.151.886.839
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	333.000.000	333.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ HACOM	295.800.000	295.800.000
+ Các đối tượng khác	523.086.839	523.086.839
	1.151.886.839	1.151.886.839
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 7	47.527.040	95.679.360
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	8.597.248	12.023.424
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	9.124.704	17.046.528
- Công ty Cổ phần Lilama 45.4	1.517.001	1.517.001
- Công ty Cổ phần Lilama 18	353.961.791	362.650.944
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	67.500.000	67.500.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	42.240.000	42.240.000
	530.467.784	598.657.257

(*) Khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng ký kết với nhà thầu Hamon Research-Cottrell GmbH (Hamon) theo các gói thầu M05-FGD và M06-ESP với tổng số tiền 6.175.500 USD thuộc dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 phát sinh từ năm 2022. Do chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ phải trả cũng như các chi phí có thể phát sinh liên quan đến Hamon, chủ đầu tư và các bên liên quan khác nên Tổng Công ty chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng kỳ này khoản tiền thu được từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng nêu trên. Đồng thời, Tổng Công ty đang theo dõi sát sao tình hình thực hiện thủ tục phá sản, quyền và nghĩa vụ của người giám hộ của Hamon để có các phương án giải quyết phù hợp. Giá trị biến động tăng trong kỳ do ảnh hưởng của đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ.

23 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê văn phòng	-	104.730.000
- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê đất KCN Bắc Vinh	687.702.368	638.611.460
	<u>687.702.368</u>	<u>743.341.460</u>
b) Dài hạn		
- Doanh thu chờ phân bổ cho thuê đất KCN Bắc Vinh	13.072.930.636	13.076.185.471
	<u>13.072.930.636</u>	<u>13.076.185.471</u>

24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	374.868.178.544	-	373.185.621.590	1.682.556.954
	<u>374.868.178.544</u>	<u>-</u>	<u>373.185.621.590</u>	<u>1.682.556.954</u>
b) Dài hạn				
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	593.770.091.068	146.050.602.567	2.116.000.000	737.704.693.635
	<u>593.770.091.068</u>	<u>146.050.602.567</u>	<u>2.116.000.000</u>	<u>737.704.693.635</u>

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	797.261.040.000	102.025.238.585	98.187.630.260	997.473.908.845
Lãi trong kỳ trước	-	-	85.041.244.446	85.041.244.446
Phân phối lợi nhuận	-	17.058.017.810	(28.955.922.966)	(11.897.905.156)
Số dư cuối kỳ trước	797.261.040.000	119.083.256.395	154.272.951.740	1.070.617.248.135
Số dư đầu kỳ này	797.261.040.000	119.083.256.395	548.462.722.792	1.464.807.019.187
Lãi trong kỳ này	-	-	566.487.950.649	566.487.950.649
Phân phối lợi nhuận	-	242.305.924.000	(273.200.460.723)	(30.894.536.723)
Số dư cuối kỳ này	797.261.040.000	361.389.180.395	841.750.212.718	2.000.400.433.113

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 232/NQ-DHĐCĐ ngày 26/06/2026, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	242.305.924.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.894.536.723

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
	VND			
Bộ Xây dựng	780.324.040.000	97,88	780.324.040.000	97,88
Các cổ đông khác	16.937.000.000	2,12	16.937.000.000	2,12
	797.261.040.000	100	797.261.040.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp đầu kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp cuối kỳ	797.261.040.000	797.261.040.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	403.510.125	349.103.625
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(5.244.000)	(18.221.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.244.000)	(18.221.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	398.266.125	330.882.625

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.726.104	79.726.104
- Cổ phiếu phổ thông	79.726.104	79.726.104
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	361.389.180.395	119.083.256.395
	361.389.180.395	119.083.256.395

26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất kinh doanh với thời hạn thuê 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 6.505 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 124 Minh Khai, phường Tương Mai để sử dụng với mục đích làm đường, sân vườn, công trình phụ trợ, diện tích tăng hầm nằm ngoài phần diện tích xây dựng công trình tòa nhà hỗn hợp cao tầng làm việc và nhà ở với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 23/03/2010. Diện tích khu đất thuê là 1.467,4 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Vinh với thời hạn thuê đến hết ngày 18/12/2048. Diện tích khu đất thuê là 220.401,2 m². Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

- Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để làm bãi thi công, kho chứa tập kết thiết bị, vật tư, vật liệu công trình, văn phòng làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên phục vụ cho thi công các dự án. Thời hạn thuê đất theo thời gian thực hiện dự án và tiền thuê được căn cứ theo từng hợp đồng cụ thể.

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	72.976.580,43	70.660.125,51
- Đồng Euro (EUR)	1.798.774,29	1.794.608,19

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.024.942.819.475	3.014.126.824.346
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.170.701.341	18.017.879.157
	2.035.113.520.816	3.032.144.703.503
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	3.574.524.382	28.784.697.271

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.440.902.066.223	2.919.307.252.825
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.325.375.684	27.775.745.232
	1.458.227.441.907	2.947.082.998.057

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.650.158.067	26.022.798.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	5.340.600.000	14.235.120.470
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.563.750.265	37.441.375.228
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.254.557.770
	92.554.508.332	91.953.851.936
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	9.184.645.962	19.646.071.778

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	16.581.185.861	33.679.215.605
Dự phòng lãi vay khó đòi	3.844.045.962	5.385.840.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	12.453.272.915	48.900.166.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	43.111.769.930	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2.121.067.887	3.418.653.425
Chi phí tài chính khác	78.442.812	59.129.521
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(318.388.027)	(448.658.999)
- Hoàn nhập dự phòng	(318.388.027)	(448.658.999)
	77.871.397.340	90.994.345.885
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	5.646.725.822	8.356.639.560

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bảo hành	146.050.602.567	-
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng	(373.185.621.590)	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*)	(373.185.621.590)	-
	(227.135.019.023)	-

(*) Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, khoản hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập khác". Từ năm 2026, theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, khoản hoàn nhập này được ghi giảm khoản mục "Chi phí bán hàng", việc thay đổi được áp dụng phi hồi tố theo điểm b khoản 1 Điều 30 Thông tư số 99/2025/TT-BTC, do đó số liệu so sánh kỳ trước không phải điều chỉnh lại.

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.859.700	82.460.600
Chi phí nhân công	23.903.164.411	19.573.729.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.838.736.610	1.716.657.943
Chi phí dự phòng	69.480.374.248	106.249.810
Thuế, phí, lệ phí	101.071.106	1.850.347.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.286.892.157	6.178.591.544
Chi phí khác bằng tiền	8.027.396.360	1.929.022.115
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.243.338.226)	(17.060.756.244)
- Hoàn nhập dự phòng	(5.243.338.226)	(17.060.756.244)
	107.484.156.366	14.376.302.179

33 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.148.728.142	-
Tiền phạt thu được	1.652.356.816	6.170.542.256
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	8.399.360.824
Thu nhập khác	27.852.818	61.930.052
	<u>10.828.937.776</u>	<u>14.631.833.132</u>

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	722.028.981.334	85.041.244.446
Các khoản điều chỉnh tăng	49.465.572.089	1.211.993.672
- Chi phí không hợp lệ	4.733.141.392	1.211.993.672
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	44.732.430.697	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.340.600.000)	(86.601.417.408)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.340.600.000)	(14.235.120.470)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(21.157.460.997)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(34.950.927.942)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ theo ND 132/2020/ND-CP các năm trước sang kỳ này	-	(16.257.907.999)
Thu nhập chịu thuế TNDN	766.153.953.423	(348.179.290)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>153.230.790.685</u>	<u>-</u>

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (dự phòng khoản đầu tư)	-	2.310.240.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>2.310.240.000</u>

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.375.025.602	10.697.285.862
Chi phí nhân công	151.289.316.722	189.598.736.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.652.565.735	4.641.259.234
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(162.897.983.001)	(23.372.770.601)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.519.670.078	173.719.382.948
Chi phí thuê thầu phụ	19.203.373.923	706.545.901.682
Chi phí khác bằng tiền	781.422.902.758	1.930.495.640.506
	<u>863.564.871.817</u>	<u>2.992.325.436.196</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	69.008.051.300	-	69.008.051.300
	-	69.008.051.300	-	69.008.051.300
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	68.168.051.300	-	68.168.051.300
	-	68.168.051.300	-	68.168.051.300

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.139.920.128.214	-	-	3.139.920.128.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.664.064.817.723	171.000.000	-	2.664.235.817.723
Các khoản cho vay	792.480.038.359	-	-	792.480.038.359
	6.596.464.984.296	171.000.000	-	6.596.635.984.296
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.649.178.079.877	-	-	2.649.178.079.877
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.496.325.037.814	171.000.000	-	2.496.496.037.814
	5.145.503.117.691	171.000.000	-	5.145.674.117.691

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	539.930.449.817	58.340.776	-	539.988.790.593
Phải trả người bán, phải trả khác	1.364.479.138.360	1.151.886.839	-	1.365.631.025.199
Chi phí phải trả	1.599.261.589.633	-	-	1.599.261.589.633
	3.503.671.177.810	1.210.227.615	-	3.504.881.405.425
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	627.387.325.271	408.385.378	-	627.795.710.649
Phải trả người bán, phải trả khác	1.611.828.718.437	1.151.886.839	-	1.612.980.605.276
Chi phí phải trả	1.364.978.507.993	-	-	1.364.978.507.993
	3.604.194.551.701	1.560.272.217	-	3.605.754.823.918

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.034.493.836.253	619.684.563	2.035.113.520.816
Tài sản bộ phận	7.693.886.871.149	16.930.636.761	7.710.817.507.910
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.193.410.650	-	8.193.410.650

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	1.802.679.860	2.970.799.440
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	(102.576.607)	(77.986.133)
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	(4.558.820)	342.317.970
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	-	4.090.500
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	(211.252.600)	(369.867.852)
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.121.067.887	3.072.244.955

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	3.574.524.382	28.784.697.271
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	619.684.563	1.812.912.779
Công ty Cổ phần Lilama 5	108.596.023	143.923.227
Công ty Cổ phần Lilama 7	15.721.373	72.644.581
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	60.178.245	144.208.076
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	6.729.055	292.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	82.473.920	76.836.480
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	52.919.662	214.377.918
Công ty Cổ phần Lilama 10	1.020.117.492	2.289.786.251
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.304.351.631	2.310.438.906
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	303.752.418	21.427.569.053
Dự phòng lãi cho vay	3.844.045.962	5.385.840.120
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1.195.800.751	1.135.273.878
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	2.648.245.211	4.250.566.242
Mua hàng hóa, dịch vụ	229.025.996.624	483.786.063.564
Công ty Cổ phần Lilama 5	849.714.974	16.681.738.031
Công ty Cổ phần Lilama 7	449.198.241	4.698.470.719
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	600.000.000	5.159.693.195
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	-	9.100.000
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-	6.891.686.263
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	11.794.323.798	29.191.381.814
Công ty Cổ phần Lilama 10	178.376.008.491	244.437.313.279
Công ty Cổ phần Lilama 18	28.742.265.510	134.719.110.686
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	8.214.485.610	41.997.569.577
Cổ tức được chia	5.340.600.000	14.260.231.658
Công ty Cổ phần Lilama 10	5.340.600.000	5.340.600.000
Công ty TNHH Lilama South East Asia SDN BHD	-	8.919.631.658
Lãi cho vay, lãi trả chậm	3.844.045.962	5.385.840.120
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	1.195.800.751	4.250.566.242
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.648.245.211	1.135.273.878

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Bùi Đức Kiên	Chủ tịch HĐQT	636.000.000	292.800.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Trần Vũ Vương	Thành viên HĐQT	516.000.000	217.800.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Thành viên HĐQT	(*)	(*)
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2025)	-	314.400.000
Ông Lê Đình Khanh	Thành viên HĐQT	516.000.000	56.100.000

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Hùng	Tổng Giám đốc	666.000.000	314.400.000
Ông Nguyễn Mạnh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	582.000.000	259.800.000
Ông Hoàng Minh Khôi	Phó Tổng Giám đốc	516.000.000	217.800.000
Ông Phạm Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	516.000.000	56.100.000
Ông Tô Phi Sơn	Kế toán trưởng	516.000.000	217.800.000
Ban Kiểm soát	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	516.000.000	204.600.000
Bà Lê Thị Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000
Bà Trần Thương Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Tổng Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính giữa niên độ thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư 99 (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh).



Lại Việt Tân
Người lập



Tô Phi Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng số 02/2022/518/HETD/HM ngày 21/03/2022, sửa đổi VB số 02/2022/518/HETD/HM/SD03 ngày 11/07/2025	3.000.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 18/12/2026	166.983.273.376	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2026/518/HETD/HM ngày 20/03/2026	1.800.000.000.000	6%/năm	5,5 tháng	11.481.321.638	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C đối với Công trình Dự án Nhà máy điện Ô Môn 1	Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công công trình dự án Nhà máy điện Ô Môn 1
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/518/HETD/HM ngày 11/07/2025	2.600.000.000.000	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đến hết ngày 30/06/2026	146.940.733.865	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động SXKD của doanh nghiệp và không bao gồm việc cấp tín dụng để thi công công trình Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
2	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 174/2025/HDTD/PHG ngày 06/06/2025	1.300.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	39.290.651.753	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 và Dự án nhà máy nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 175/2025/HDTD/PHG ngày 06/06/2025	600.000.000.000	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	100.755.874.767	Bổ sung vốn lưu động/ thanh toán chi phí thi công các công trình Dự án nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 2	Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 1: VAY NGẮN HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2026	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay từng lần số 01/2026/HĐCVTL/NHCT320-LILAMA ngày 15/01/2026	70.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 15/01/2026 đến 31/12/2026	64.226.777.496	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây dựng	Không có tài sản đảm bảo
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (VIB) - chi nhánh Trung tâm Kinh doanh Khách hàng Doanh nghiệp Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 1054298.25 ngày 28/05/2025	500.000.000.000	Được xác định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng	9.551.727.718	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Tổng cộng					539.230.360.613		

PHỤ LỤC 2: VAY DÀI HẠN

STT	Ngân hàng - Số hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 30/06/2026 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)
5	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000309/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	154.701.168	142.801.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,9% và biên độ là 2,9%	301.864.406	278.644.068
	Công ty CTTC TNHH BIDV - SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho thuê tài chính số 21722000308/HĐCTTC ngày 11/08/2022	Xe ô tô	60 tháng	Lãi suất thuê cố định 7,9%/năm trong thời gian 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Sau thời gian đó, lãi suất thuê sẽ là lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Trong đó, lãi suất tham chiếu hiện tại là 5,6% và biên độ là 2,9%	301.864.406	278.644.068
Tổng cộng					758.429.980	700.089.204

PHỤ LỤC 3: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025	
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
TÀI SẢN			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	353.477.492.932	Trình bày lại
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	353.477.492.932	Trình bày lại, đổi tên
			Trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.449.237.716.281	Trình bày lại
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	404.160.552.967	Trình bày lại, đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	107.010.709.094	107.010.709.094
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	313.601.362	Đổi mã số, đổi tên
260	VI. Tài sản dài hạn khác	84.998.169.097	84.998.169.097
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	82.687.929.097	Đổi mã số, đổi tên
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	5.256.250.090.260	Trình bày lại
310	I. Nợ ngắn hạn	4.647.843.541.504	Trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	69.212.222.709	Bổ sung chỉ tiêu mới
			Đổi mã số, đổi tên
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	743.341.460	Đổi mã số, đổi tên
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	177.997.759.367	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	627.387.325.271	Trình bày lại, đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	751.987.851.886	608.406.548.756
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13.072.930.636	Đổi mã số, đổi tên
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.464.532.526.747	Trình bày lại
431	Nguồn kinh phí	(274.492.440)	Trình bày lại

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Số tiền
		VND		VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22 7. Chi phí tài chính
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay

90.994.345.885
33.679.215.605

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23 6. Chi phí tài chính
24 - Trong đó: Chi phí đi vay

90.994.345.885
33.679.215.605

Đổi tên

Đổi mã số, đổi tên

